

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19-4-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thiện;

Bà Trần Ngọc Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Phạm Thanh Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 119/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2023/QĐXX-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2023/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Dương Thanh T, sinh năm 1996; nơi thường trú: Số 13, Đường số 02, tổ 17, khu phố 3, phường H, thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Đặng Sĩ T1, sinh năm 1995; nơi thường trú: Số 1017, đường N, tổ dân phố 51, khu phố 8, Phường K, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi tạm trú: Số 102/3, khu phố L, phường L1, thành phố T2, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Dương Thanh T trình bày:

Bà T và ông T1 tự nguyện tìm hiểu tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Lái Thiêu, thị xã (nay là thành phố) Thuận An, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận kết hôn số 104/2015, quyền số 01/2015, ngày 08 tháng 6 năm 2015.

Sau khi kết hôn, bà T và ông T1 sống hạnh phúc với nhau. Tuy nhiên sau một thời gian chung sống vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là bà T và ông T1 không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã nhau, thậm chí có lần ông T1 đánh bà T nhưng không để lại thương tích. Bà T và ông T1 sống ly thân và không sống chung một nhà từ năm 2018 cho đến nay. Nhận thấy, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông T1.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà T và ông T1 có một người con chung là Đặng Gia K, sinh ngày 08 tháng 10 năm 2014. Bà T giao con chung cho ông T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà T yêu cầu được trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung Đặng Gia K, sinh ngày 08 tháng 10 năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Bà T và ông T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án không tổng đạt được các văn bản tố tụng cho bị đơn mặc dù bị đơn có nhà nhưng bị đơn từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án. Theo kết quả xác minh tại Công an phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương: Ông T1 có đăng ký tạm trú tại số 102/3, khu phố L, phường L1, thành phố T2, tỉnh Bình Dương. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông T1 theo hình thức niêm yết công khai tại nơi thường trú của ông T1, Ủy ban nhân dân phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương và trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương nhưng ông T1 không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như không tham gia phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Bà T có đơn xét xử vắng mặt và bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân: bà T được ly hôn với ông T1; về con chung: Giao con chung tên Đặng Gia K, sinh ngày 08 tháng 10 năm 2014 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo

dục. Về cấp dưỡng nuôi con: bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương nhận định:

[2] Về tố tụng:

[2.1] Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông T1; ông T1 tạm trú tại số 102/3, khu phố L, phường L1, thành phố T2, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Đối với bị đơn Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt, cố tình không đến tham gia phiên tòa xem như từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xét xử vắng mặt bà T và ông T1 theo quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T1 kết hôn vào ngày 08 tháng 6 năm 2015 có đăng ký kết hôn tại phường Lái Thiêu, thị xã (nay là thành phố) Thuận An, tỉnh Bình Dương nên đây là hôn nhân hợp pháp.

[3.2] Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù qua xác minh tại địa phương về tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T1 chính quyền địa phương không nhận thấy mâu thuẫn gì, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cũng như Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập để ông T1 tham gia phiên tòa nhưng ông T1 vẫn cố tình vắng mặt xem như ông đã từ bỏ quyền trình bày để tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và cũng chứng tỏ ông T1 không có thiện chí mong muốn gia đình được đoàn tụ. Bà T và ông T1 sống ly thân và không sống chung một nhà từ năm 2018 cho đến nay và không ai quan tâm đến ai, như vậy vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm lẫn nhau, người nào chỉ biết bỏn phận người đó, bỏ mặc nhau.

[3.3] Xét thấy, tình trạng mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà T yêu cầu được ly hôn với ông T1 là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà T và ông T1 có một người con chung là Đặng Gia K, sinh ngày 08 tháng 10 năm 2014. Bà T giao con chung cho ông T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Trong quá trình giải quyết vụ án bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà T yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục

con chung Đặng Gia K, sinh ngày 08 tháng 10 năm 2014. Xét, việc thay đổi yêu cầu của bà T là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ngoài ra, bà T có công việc và thu nhập ổn định, con chung có nguyện vọng sống chung với bà T. Do đó, để đảm bảo sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo và công dân có ích cho xã hội nên giao cháu K cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4.1] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thanh T đối với bị đơn ông Đặng Sĩ T1 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thanh T được ly hôn với ông Đặng Sĩ T1.

- Về con chung: Giao con chung là Đặng Gia K, sinh ngày 08 tháng 10 năm 2014 cho bà Dương Thanh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

- Về cấp dưỡng: Ông Đặng Sĩ T1 không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì

người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Dương Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003935 ngày 02 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hà

